

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	122.6%	86.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.03
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

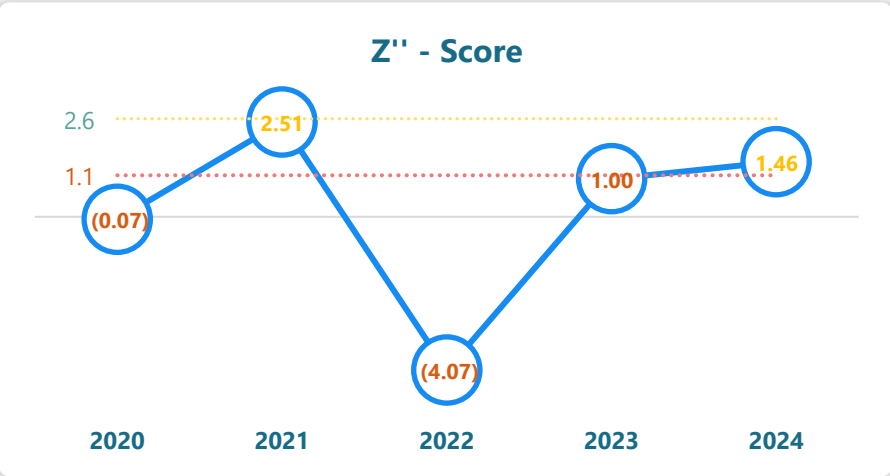
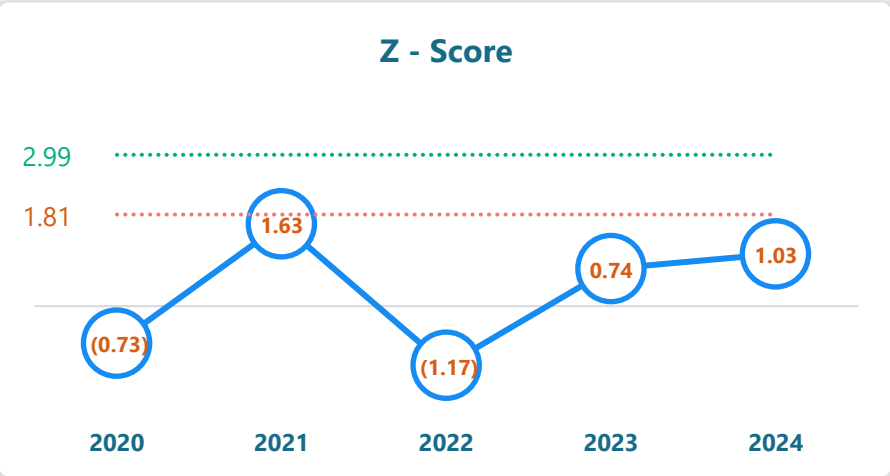
Hệ số nguy cơ phá sản	1.46
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	36.2	▲ 13.4
	tỷ VNĐ	▲ 59.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	3.25	▼ 7.95
	tỷ VNĐ	▼ 70.9%

ROE	2024	+/- YoY
	3.3%	▼ 32.6%

ROA	2024	+/- YoY
	1.9%	▼ 17.1%



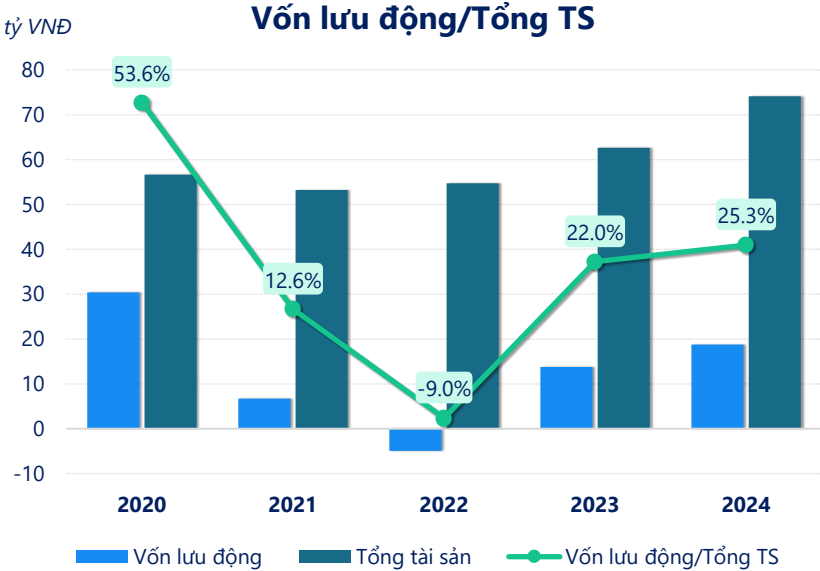
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PGT** năm **2024** đạt **1.03**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.74). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.46** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy PGT có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **PGT** ghi nhận doanh thu thuần **36.22** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.25** tỷ đồng, lần lượt **tăng 59.1%** và **giảm 70.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.26%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

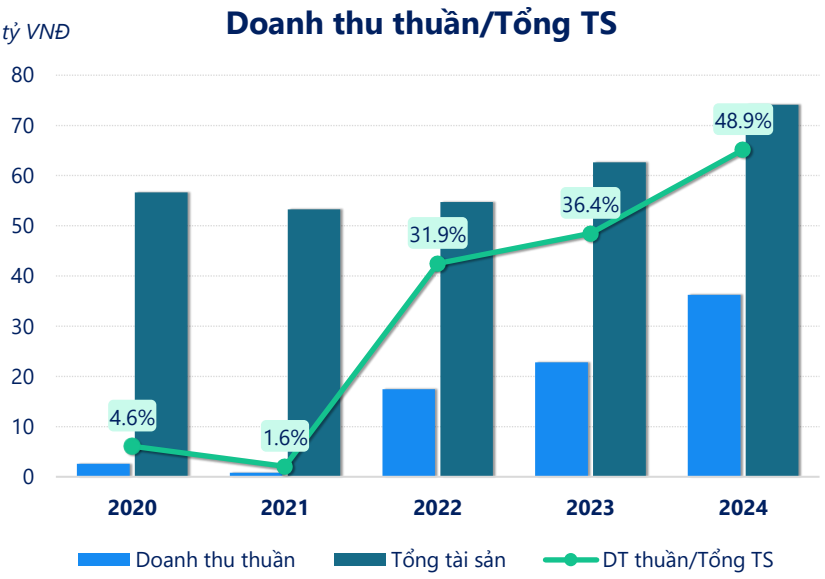
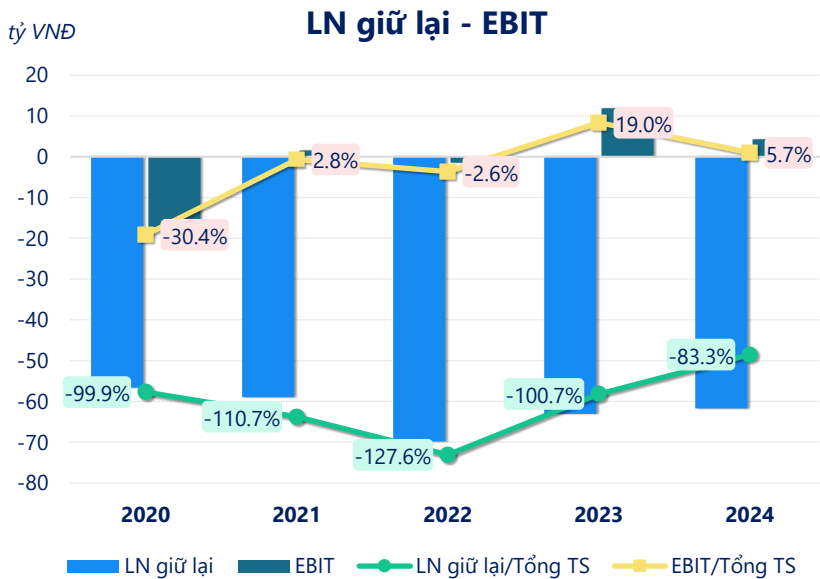
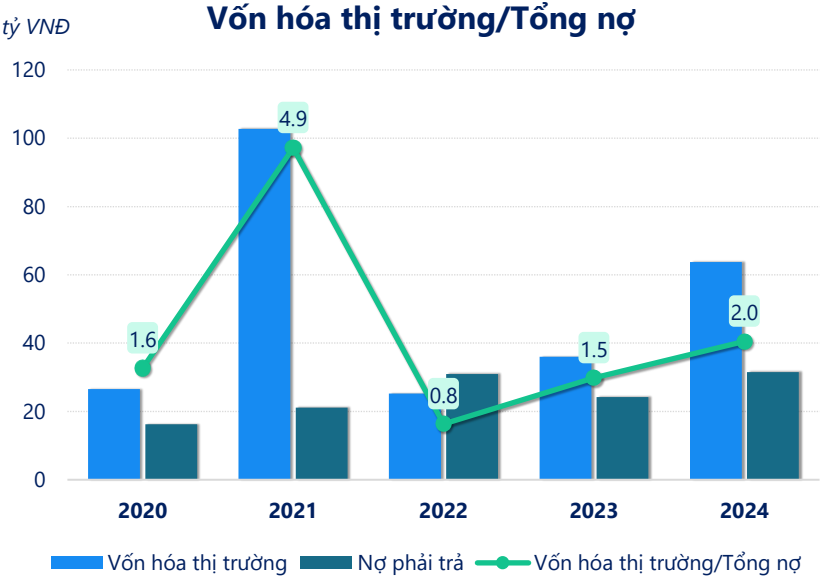
# CTCP PGT Holdings (HNX: PGT)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.03**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>74.1</b>	<b>62.6</b>	<b>18.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>49.9</b>	<b>37.6</b>	<b>32.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	7.58	8.07	-6.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	38.7	26.0	48.4%
Hàng tồn kho	0.37	0.22	72.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.29	3.27	0.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>24.2</b>	<b>25.0</b>	<b>-3.2%</b>
Phải thu dài hạn	13.9	13.7	1.4%
Tài sản cố định	0.09	0.11	-15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.31	0.18	69.4%
Lợi thế thương mại	9.91	11.0	-10.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>31.5</b>	<b>24.2</b>	<b>30.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>31.1</b>	<b>23.8</b>	<b>30.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.83	0.22	2990%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.35</b>	<b>0.35</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>42.6</b>	<b>38.4</b>	<b>10.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>42.6</b>	<b>38.4</b>	<b>10.9%</b>
Vốn điều lệ	92.4	92.4	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.60</b>	<b>0.83</b>	<b>17.4</b>	<b>22.8</b>	<b>36.2</b>
Giá vốn hàng bán	0.44	0.64	13.5	16.5	20.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2.16</b>	<b>0.19</b>	<b>3.94</b>	<b>6.25</b>	<b>16.3</b>
Doanh thu HĐTC	1.72	3.10	12.5	13.0	3.02
Chi phí TC	13.5	-6.16	1.20	-4.07	-1.91
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.61</b>	<b>0.65</b>	<b>0.55</b>	<b>0.36</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	-2.39	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.17	0.45	2.94
Chi phí QLDN	8.05	8.58	14.6	11.6	14.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-17.7</b>	<b>0.87</b>	<b>-1.91</b>	<b>11.3</b>	<b>3.73</b>
Lợi nhuận khác	-0.18	0.00	-0.07	0.29	0.53
<b>LN trước thuế</b>	<b>-17.9</b>	<b>0.87</b>	<b>-1.98</b>	<b>11.6</b>	<b>4.25</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-17.9</b>	<b>0.87</b>	<b>-2.26</b>	<b>11.2</b>	<b>3.25</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-16.3</b>	<b>0.57</b>	<b>-2.35</b>	<b>11.2</b>	<b>1.32</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.52	-1.90	-0.76	10.0	-5.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.02	-3.55	0.33	7.00	2.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.88	2.30	-11.4	2.23
Tiền đầu kỳ	10.7	5.20	0.63	2.50	8.07
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.50</b>	<b>-4.57</b>	<b>1.87</b>	<b>5.57</b>	<b>-0.49</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.20	0.63	2.50	8.07	7.58